

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KINH TẾ BIỂN TẠI VIỆT NAM

CN. Hoàng Thị Quý*

Tóm tắt: Biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên phong phú và là con đường giao thương lớn giữa các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, kinh tế biển có vai trò vô cùng quan trọng về kinh tế, chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng và hợp tác quốc tế đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có biển. Việt Nam là quốc gia có vùng biển rộng, bờ biển dài, nhận thức rõ vị trí và vai trò của biển các cơ quan Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật như: Luật, Nghị quyết, Chiến lược về phát triển kinh tế biển. Bài viết này đưa nội dung tổng quan nghiên cứu đề xuất hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam.

1. Khái niệm kinh tế biển

Kinh tế biển có vai trò rất quan trọng đối với phúc lợi và sự thịnh vượng của nhân loại trong tương lai. Để định lượng đóng góp của kinh tế biển ở cấp quốc gia và quốc tế thì cần có một khái niệm thống nhất về kinh tế biển. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới có rất nhiều khái niệm về kinh tế biển dựa trên các tiêu chuẩn và phạm vi hoạt động kinh tế biển khác nhau và chưa có một khái niệm chung về kinh tế biển, có thể nêu một số khái niệm chủ yếu sau:

Năm 1974, Nathan và cộng sự đưa ra khái niệm: Kinh tế biển là việc sử dụng tài nguyên biển trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất ra một sản phẩm hoặc dịch vụ được yêu cầu bởi một số chất lượng thuộc về biển. Khái niệm này tập trung vào nghiên cứu các hoạt động kinh tế và các ngành kinh tế sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp biển.

Theo Pugh and Skinner (1996), kinh tế biển là các hoạt động liên quan đến lao động trên biển hoặc trong biển. Ngoài ra, những hoạt động đó liên quan đến sản xuất hàng hoá hoặc

* Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê – TCTK

dịch vụ có đóng góp trực tiếp vào các hoạt động trên biển hoặc trong biển.

Colgan (2007) cho rằng kinh tế biển bao gồm các hoạt động kinh tế bắt nguồn từ tất cả hoặc một phần đầu vào của chúng từ biển hoặc Ngũ Đại Hồ. Khái niệm này đã chỉ ra rằng nền kinh tế biển được xác định bởi sự kết hợp giữa cả ngành công nghiệp và vị trí địa lý. Trong khi phần lớn các hoạt động kinh tế biển đều nằm ở các vùng ven biển thì có một số hoạt động (ví dụ như ngành đóng tàu thuyền và buôn bán hải sản) lại nằm ở các vùng cách xa bờ biển.

Theo Park và Kildow (2014) khái niệm kinh tế biển gồm các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, tiếp nhận các yếu tố đầu vào từ biển, sản xuất hàng hóa và dịch vụ tới biển. Nói cách khác, kinh tế biển có thể được hiểu là các hoạt động kinh tế diễn ra trực tiếp hoặc gián tiếp trên biển và sử dụng các sản phẩm đầu vào từ biển, đồng thời kết hợp hàng hóa và dịch vụ vào các hoạt động kinh tế của biển.

Tại Trung Quốc, tác giả Zhao, Hynes and He (2014) đưa ra khái niệm kinh tế biển là tổng hợp các hoạt động công nghiệp liên

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

quan đến biển, dựa vào biển nhằm mục đích phát triển, sử dụng và bảo vệ biển. Khái niệm này nhấn mạnh đến cách con người tương tác với biển từ phát triển và sử dụng biển đến bảo vệ biển.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2016) đưa ra khái niệm kinh tế biển là tổng các hoạt động kinh tế của các ngành công nghiệp dựa trên biển, cùng với tài sản, hàng hóa và dịch vụ do các hệ sinh thái biển cung cấp. Hai trụ cột này phụ thuộc lẫn nhau, trong đó nhiều hoạt động liên quan đến công nghiệp dựa trên biển bắt nguồn từ hệ sinh thái biển, đồng thời các hoạt động công nghiệp này cũng thường tác động đến hệ sinh thái biển.

Tại Việt Nam, có một số khái niệm về kinh tế biển như sau:

- Giáo sư Nguyễn Văn Hường cho rằng: "Kinh tế biển là một lĩnh vực bao trùm gồm nhiều ngành hoạt động liên quan đến biển như thủy sản, du lịch, giao thông vận tải, dầu khí,... nhằm khai thác toàn bộ lợi ích mà biển có thể mang lại cho đất nước".

- Theo PGS, TS Đào Duy Quát và TS Phạm Văn Linh: "Kinh tế biển là hoạt động kinh tế có ba lợi ích kinh tế phục vụ con người rõ ràng nhất là vận tải đường biển, khai thác nguồn tài nguyên phong phú của biển và du lịch, viễn thông".

Điều 43 của Luật Biển Việt Nam quy định: "Nhà nước ưu tiên tập trung phát triển các ngành kinh tế biển sau đây: (1) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; (2) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; (3) Du lịch biển và kinh tế đảo; (4) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; (5) Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học – công nghệ về khai

thác và phát triển kinh tế biển; (6) Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển."

Tóm lại, mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau về kinh tế biển, song vẫn có thể tìm một số điểm tương đồng trong các khái niệm này: Một là, không gian biển là cơ sở để hình thành nên các hoạt động kinh tế biển. Tuy nhiên, phạm vi không gian biển của mỗi quốc gia là khác nhau, có quốc gia chỉ bao gồm phần biển và đại dương, trong khi tại quốc gia khác lại bao gồm cả phạm vi của sông, hồ lớn trong đất liền. Hai là, các hoạt động kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng các nguồn lực của biển trong quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Bên cạnh đó, có một số khái niệm có phạm vi rộng hơn như bao gồm cả các hoạt động quản lý, bảo tồn biển, kinh tế ven biển, kinh tế đảo và giá trị của cả hệ sinh thái biển. Vì vậy, để xác định kinh tế biển cần có sự kết hợp giữa quan điểm công nghiệp và địa lý. Với khía cạnh công nghiệp, kinh tế biển gồm các hoạt động kinh tế và liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến biển (bao gồm cả bờ biển) với tư cách là khía cạnh địa lý.

Dựa vào những nghiên cứu nêu trên và để phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam, tác giả đề xuất khái niệm kinh tế biển như sau: *Kinh tế biển bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trên/trong biển, sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên/trong biển.*

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của kinh tế biển tại Việt Nam. Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê kinh tế biển gồm mã số, nhóm và tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê kinh tế biển gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ

chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

2. Sự cần thiết xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam

Việt Nam là quốc gia nằm ven Biển Đông, với bờ biển dài hơn 3200km trải dài từ bắc vào nam qua 28 tỉnh, thành phố ven biển. Thực tế cho thấy, kinh tế biển đóng góp to lớn vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của kinh tế biển, ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW "Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" với mục tiêu tổng quát là "Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển".

Nhằm hiện thực hóa các quan điểm, mục tiêu của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 về "Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" với mục đích cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và giải

pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được đề ra trong Nghị quyết số 36-NQ/TW; xác định các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện và phân công cụ thể cho các bộ, ngành và địa phương có liên quan.

Để phục vụ công tác quản lý điều hành, cũng như đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, kế hoạch, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì những thông tin về kinh tế biển đóng vai trò rất quan trọng, là căn cứ để lãnh đạo các cấp xây dựng đường lối, chính sách pháp luật thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển trong các giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, số liệu thống kê về kinh tế biển do nhiều Bộ, ngành thu thập, tổng hợp và số liệu còn hạn chế chưa phản ánh toàn diện các mặt của kinh tế biển. Hơn thế nữa, hiện nay Việt Nam chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế biển mà chỉ có một số chỉ tiêu phản ánh một số khía cạnh của kinh tế biển và đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, cụ thể như sau:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê có 03 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích thu hoạch thủy sản; (2) Sản lượng thủy sản; (3) Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 có 04 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; (2) Diện tích thu hoạch thủy sản; (3) Sản lượng thủy sản; (4) Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ.

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 có 07 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ; (2) Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) và tổng dầu mỡ; (3) Độ axit (pH) của biển Việt Nam; (4) Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái; (5) Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp; (6) Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam; (7) Diện tích các khu vực bảo tồn biển.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 có 05 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển; (2) Số lượng kho lạnh bảo quản nông sản, thủy sản; (3) Số lượng cảng cạn; (4) Số lượng tàu biển; (5) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 có 02 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Số lượng tàu cá khai thác thủy sản biển có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình; (2) Số hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản có giao dịch thương mại điện tử.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 có 12 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ; (2) Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển; (3) Mức nước biển; (4) Mức thay đổi mực nước biển trung bình; (5) Độ cao và hướng

sóng; (6) Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản; (7) Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng; (8) Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển; (9) Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý; (10) Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp; (11) Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng; (12) Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 có 13 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Diện tích sản xuất muối; (2) Sản lượng muối sản xuất; (3) Diện tích nuôi trồng thủy sản; (4) Sản lượng thủy sản nuôi trồng; (5) Sản lượng giống thủy sản; (6) Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương; (7) Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản; (8) Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; (9) Sản lượng thủy sản khai thác; (10) Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý; (11) Diện tích các khu vực bảo tồn biển; (12) Số công trình xây dựng kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; (13) Sản lượng nông, lâm, thủy sản được chế biến.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 có 03 chỉ tiêu liên quan đến kinh tế biển gồm: (1) Đội tàu biển hiện có; (2) Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải; (3) Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển.

Như vậy, có 49 chỉ tiêu thống kê liên quan đến kinh tế biển trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, trong đó có 13 chỉ tiêu

có sự trùng lặp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế biển để tập hợp các chỉ tiêu đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành và bổ sung các chỉ tiêu mới để phản ánh toàn diện về kinh tế biển và đo lường đóng góp của kinh tế biển vào nền kinh tế Việt Nam, đánh giá mức độ phát triển và tiềm năng của các ngành kinh tế biển, từ đó là căn cứ để lãnh đạo các cấp xây dựng các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế biển, góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đề xuất hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam

Khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam cần tuân thủ một số nguyên tắc như: (i) Các chỉ tiêu được đề xuất cần phản ánh các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ được đề ra trong các văn bản của cơ quan Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế biển; (ii) Các chỉ tiêu cần bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp và có tính khả thi khi áp dụng; (iii) Thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành; (iv) Việc xác định, lựa chọn từng chỉ tiêu phải bảo đảm nguyên tắc SMART, cụ thể là: S (Simply): Đơn giản (dễ phân tích và dễ sử dụng); M (Measurable): Có thể đo lường được (dễ xác nhận số liệu thống kê, tái sản xuất và thể hiện rõ xu hướng); A (Accessible): Có thể tiếp cận (được giám sát định kỳ, hiệu quả và nhất quán); R (Reference): Tương thích (trực tiếp đáp ứng những vấn đề hoặc những mục đích đã thống nhất); T (Timely): Kịp thời (cung cấp những cảnh báo sớm về các vấn đề tiềm năng).

Dựa vào những nguyên tắc nêu trên và thực trạng các chỉ tiêu thống kê liên quan đến kinh tế biển trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành tại Việt Nam, tác giả đề

xuất danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam bao gồm 60 chỉ tiêu với 07 nhóm, cụ thể:

Nhóm 01. Quy mô và nguồn nhân lực kinh tế biển gồm 05 chỉ tiêu: (1) Tỷ trọng giá trị gia tăng của kinh tế biển trong tổng sản phẩm trong nước; (2) Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp kinh tế biển; (3) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển; (4) Số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục đại học; (5) Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành học liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Nhóm 02. Thủy sản biển gồm 16 chỉ tiêu: (1) Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản biển; (2) Số hộ khai thác, nuôi trồng thủy sản biển có giao dịch thương mại điện tử; (3) Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản ven biển trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản ven biển; (4) Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ven biển; (5) Sản lượng thủy sản biển được chế biến; (6) Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam; (7) Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển; (8) Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển; (9) Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VIETGAP) và tương đương; (10) Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững; (11) Lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản biển; (12) Số nhà máy/cơ sở chế biến thủy sản biển; (13) Số lượng kho lạnh bảo quản thủy sản; (14) Số lượng tàu

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

khai thác thủy sản biển có động cơ; (15) Số lượng tàu cá khai thác thủy sản biển có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình; (16) Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá biển.

Nhóm 03. Khoáng sản biển gồm 07 chỉ tiêu: (1) Diện tích sản xuất muối; (2) Sản lượng muối sản xuất; (3) Số hộ/trang trại, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động sản xuất muối; (4) Số doanh nghiệp chế biến và kinh doanh muối; (5) Sản lượng khai thác dầu khí ngoài khơi; (6) Sản lượng dầu thô khai thác từ biển được tinh chế; (7) Doanh thu bán dầu thô khai thác từ biển.

Nhóm 04. Vận tải và xây dựng biển gồm 10 chỉ tiêu: (1) Doanh thu vận tải đường biển, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển; (2) Số doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vận tải đường biển; (3) Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển đường biển; (4) Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đường biển; (5) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển; (6) Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển; (7) Số lượng tàu biển; (8) Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải; (9) Tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành vận tải đường ven biển và viễn dương so với giá trị tăng thêm ngành vận tải; (10) Chi phí xây dựng cáp ngầm dưới biển.

Nhóm 05. Du lịch biển gồm 08 chỉ tiêu: (1) Số cơ sở lưu trú du lịch ven biển; (2) Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch ven biển; (3) Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch ven biển; (4) Doanh thu hoạt động lưu trú ven biển; (5) Số lượng bãi tắm du lịch ven biển được quản lý; (6) Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam qua đường biển; (7) Số cơ sở kinh doanh ăn uống ven biển; (8) Doanh thu hoạt động kinh doanh ăn uống ven biển.

Nhóm 06. Năng lượng tái tạo từ biển gồm 06 chỉ tiêu: (1) Tỷ trọng năng lượng tái tạo từ gió biển, thủy triều/sóng biển trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng; (2) Tỷ trọng năng lượng từ gió biển, thủy triều/sóng biển trong tổng cung năng lượng sơ cấp; (3) Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ gió biển, thủy triều/sóng biển; (4) Tỷ lệ sản lượng điện từ năng lượng gió biển, thủy triều/sóng biển trên tổng sản lượng điện sản xuất; (5) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cho sản xuất điện từ năng lượng gió biển, thủy triều/sóng biển so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; (6) Doanh thu bán điện từ các nhà máy sản xuất điện gió biển, thủy triều/sóng biển.

Nhóm 07. Quản lý và bảo vệ môi trường biển gồm 08 chỉ tiêu: (1) Số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý; (2) Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng; (3) Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp; (4) Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản; (5) Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng; (6) Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp; (7) Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi; (8) Số khu và diện tích các khu bảo tồn biển.

Khoản 10, Điều 3 của Luật Thống kê quy định "Hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê", do đó việc đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê chỉ là giai đoạn đầu. Tiếp theo đó, cần phải chuẩn hoá về nội dung của chỉ tiêu gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Cuối cùng, quan trọng nhất là khâu tổ chức triển khai thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê này nhưng trước hết cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế biển tại Việt Nam.

(Xem tiếp trang 53)

Thứ tư: Xác định kinh tế tuần hoàn sẽ là bước đi mới trong phát triển nông nghiệp. Sử dụng các sản phẩm phụ trong chăn nuôi, trồng trọt, tận dụng để tái sử dụng lại trong sản xuất nông nghiệp, tránh lãng phí và ô nhiễm môi trường./.

Tài liệu tham khảo:

1. Cẩm Hoà (2022), “Hiệu quả từ chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Hà Tĩnh”, truy cập ngày 20/11/2023 từ <https://baohatinh.vn/nong-nghiep/hieu-qua-tu-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-o-ha-tinh/240155.htm>

2. Thái Văn Nghi (2022), “Những thách thức, giải pháp đặt ra cho nông dân trong thời kỳ mới”, truy cập ngày 15/11/2023 từ <http://hoinongdan.binhphuoc.gov.vn/Tin-tuc-Su-kien/nhung-thach-thuc-giai-phap-dat-ra-cho-nong-dan-trong-thoi-ky-moi-688.html>

3. TS. Nguyễn Thị Kim Thu (2021) “Giải pháp tăng năng suất lao động ngành nông nghiệp trong hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Doanh nghiệp và Kinh tế xanh*, truy cập ngày 22/11/2023 từ <https://doanhnghiepkinhhte.xanh.vn/giai-phap-tang-gia-tri-nganh-nong-nghiep-trong-hoi-nhap-quoc-te-a1112.html>

4. GS.TS. Trần Đức Viên (2020), “Nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề tồn tại”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 12/11/2023 từ <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Nong-nghiep-Viet-Nam-Nhung-van-de-ton-tai-26635/>

5. Tung Nhu (2023) truy cập ngày 15/11/2023 từ https://hatinh.gov.vn/vi/tin-tuc-su-kien/tin-bai/_17635/ha-tinh-khai-mac-le-hoi-cam-va-cac-san-pham-nong-nghiep-lan-thu-6-nam-2023

(Tiếp theo trang 32)

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2012), Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012.

2. Quốc hội (2015), Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015.

3. Quốc hội (2021), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021.

4. Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII (2018), Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045.

5. Chính phủ (2020), Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Thủ tướng Chính phủ (2023), Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số.

10. Nguyễn Văn Hường: Bàn về kinh tế biển, Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 5-1996.